



quán shì

全市

noun (adverbial) · the whole city; citywide

Example Sentences

Quán shì dōu zài qīng zhù zhè ge jié rì
全市都在庆祝这个节日。

The whole city is celebrating this festival.

Zhè cì huó dòng xī yǐn le quán shì de nián qīng rén
这次活动吸引了全市的年轻人。

This event attracted young people from all over the city.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
市	市	市	市	市	市	市	市			